Phụ biểu 02

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số 2729/QĐ-SYT ngày 05/11/2025 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
	Tổng cộng	**712.079.513.052**	**419.029.672.592**	**293.049.840.460**	**293.049.840.460**	**293.044.840.460**	**107.583.691.717**	**5.024.929.395**	**10.077.351.440**	**30.412.025.785**	**38.943.359.151**	**38.557.868.941**	**42.739.875.892**	**3.020.828.880**	**8.353.929.691**	**49.729.620**	**8.281.249.948**	
	Kinh phí tự chủ	*445.032.083.599*	*353.105.491.568*	*91.926.592.031*	*91.926.592.031*	*91.926.592.031*	*83.349.139.339*	*-*	*-*	*660.440.763*	*478.830.573*	*969.135.874*	*527.291.490*	*-*	*-*	*-*	*5.941.753.992*	
	Kinh phí không tự chủ	*267.047.429.453*	*65.924.181.024*	*201.123.248.429*	*201.123.248.429*	*201.118.248.429*	*24.234.552.378*	*5.024.929.395*	*10.077.351.440*	*29.751.585.022*	*38.464.528.578*	*37.588.733.067*	*42.212.584.402*	*3.020.828.880*	*8.353.929.691*	*49.729.620*	*2.339.495.956*	
A	**Chi sự nghiệp y tế, dân số**	**671.044.693.052**	**386.293.602.540**	**284.751.090.512**	**284.751.090.512**	**284.746.090.512**	**107.583.691.717**	**5.024.929.395**	**10.074.351.440**	**30.411.025.785**	**38.943.359.151**	**38.557.868.941**	**42.735.875.892**	**3.020.828.880**	**8.344.429.691**	**49.729.620**	**-**	
I	**Kinh phí tự chủ**	**411.842.373.599**	**325.857.535.560**	**85.984.838.039**	**85.984.838.039**	**85.984.838.039**	**83.349.139.339**	**-**	**-**	**660.440.763**	**478.830.573**	**969.135.874**	**527.291.490**	**-**	**-**	**-**	**-**	
*****	***Năm trước chuyển sang***	***162.373.599***	***912.799***	***161.460.800***	***161.460.800***	***161.460.800***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***161.460.800***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	912.799	912.799	-	-	-	-					-						
2	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên (Cải cách tiền lương)	161.460.800	-	161.460.800	161.460.800	161.460.800	-		-	-	-	161.460.800						
*****	***Cấp năm 2025***	***411.680.000.000***	***325.856.622.761***	***85.823.377.239***	***85.823.377.239***	***85.823.377.239***	***83.349.139.339***	***-***	***-***	***660.440.763***	***478.830.573***	***807.675.074***	***527.291.490***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	24.457.000.000	20.455.107.588	4.001.892.412	4.001.892.412	4.001.892.412	3.194.217.338					807.675.074						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	23.750.000.000	21.304.930.595	2.445.069.405	2.445.069.405	2.445.069.405	2.445.069.405											
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	29.501.000.000	23.136.479.153	6.364.520.847	6.364.520.847	6.364.520.847	6.364.520.847					-						
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	25.060.000.000	18.762.903.628	6.297.096.372	6.297.096.372	6.297.096.372	5.769.804.882						527.291.490					
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	31.718.000.000	25.337.250.018	6.380.749.982	6.380.749.982	6.380.749.982	6.380.749.982											
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	27.893.000.000	22.669.820.646	5.223.179.354	5.223.179.354	5.223.179.354	5.223.179.354											
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	40.072.000.000	28.959.962.740	11.112.037.260	11.112.037.260	11.112.037.260	10.451.596.497			660.440.763								

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	27.081.000.000	20.922.369.136	6.158.630.864	6.158.630.864	6.158.630.864	6.158.630.864											
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	39.652.000.000	31.384.772.112	8.267.227.888	8.267.227.888	8.267.227.888	8.267.227.888											
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	30.205.000.000	22.641.997.446	7.563.002.554	7.563.002.554	7.563.002.554	7.563.002.554				-							
11	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	12.459.000.000	9.790.604.627	2.668.395.373	2.668.395.373	2.668.395.373	2.189.564.800				478.830.573							
12	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	62.685.000.000	48.945.849.759	13.739.150.241	13.739.150.241	13.739.150.241	13.739.150.241											
13	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	32.917.000.000	27.314.575.313	5.602.424.687	5.602.424.687	5.602.424.687	5.602.424.687											
14	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	4.230.000.000	4.230.000.000	-		-	-											
II	**Kinh phí không tự chủ**	**259.202.319.453**	**60.436.066.980**	**198.766.252.473**	**198.766.252.473**	**198.761.252.473**	**24.234.552.378**	**5.024.929.395**	**10.074.351.440**	**29.750.585.022**	**38.464.528.578**	**37.588.733.067**	**42.208.584.402**	**3.020.828.880**	**8.344.429.691**	**49.729.620**	**-**	
*****	***Năm trước chuyển sang***	***25.966.453***	***4.185.203***	***21.781.250***	***21.781.250***	***21.781.250***	***-***	***-***	***-***	***21.781.250***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	
1	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long (Cải cách tiền lương)	4.185.203	4.185.203	-	-	-	-					-						
2	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí (Cải cách tiền lương)	21.781.250	-	21.781.250	21.781.250	21.781.250				21.781.250								
*****	***Cấp năm 2025***	***259.176.353.000***	***60.431.881.777***	***198.744.471.223***	***198.744.471.223***	***198.739.471.223***	***24.234.552.378***	***5.024.929.395***	***10.074.351.440***	***29.728.803.772***	***38.464.528.578***	***37.588.733.067***	***42.208.584.402***	***3.020.828.880***	***8.344.429.691***	***49.729.620***	***-***	
II.1	**Kinh phí Công nghệ thông tin**	**11.105.000.000**	**7.526.152.877**	**3.578.847.123**	**3.578.847.123**	**3.578.847.123**	**-**	**-**	**181.640.000**	**308.800.172**	**427.941.818**	**999.900.000**	**1.212.301.800**	**68.000.000**	**380.263.333**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	780.000.000	522.000.000	258.000.000	258.000.000	258.000.000						258.000.000						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	1.140.000.000	647.000.000	493.000.000	493.000.000	493.000.000						493.000.000						
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	845.000.000	596.100.000	248.900.000	248.900.000	248.900.000						248.900.000						
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	1.140.000.000	546.000.000	594.000.000	594.000.000	594.000.000							594.000.000					

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	1.098.000.000	823.500.000	274.500.000	274.500.000	274.500.000							274.500.000					
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	1.284.000.000	940.198.200	343.801.800	343.801.800	343.801.800							343.801.800					
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	614.000.000	404.199.828	209.800.172	209.800.172	209.800.172				209.800.172								
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	196.000.000	97.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000				99.000.000								
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	713.000.000	531.360.000	181.640.000	181.640.000	181.640.000			181.640.000									
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	1.020.000.000	592.058.182	427.941.818	427.941.818	427.941.818					427.941.818							
11	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	843.000.000	843.000.000	-	-	-												
12	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	300.000.000	232.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000								68.000.000				
13	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	1.132.000.000	751.736.667	380.263.333	380.263.333	380.263.333									380.263.333			
II.2	**Kinh phí Vận hành kết nối trạm y tế với BHYT**	**5.521.600.000**	**4.097.664.000**	**1.423.936.000**	**1.423.936.000**	**1.423.936.000**	**1.423.936.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	221.800.000	165.312.000	56.488.000	56.488.000	56.488.000	56.488.000											
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	256.000.000	165.312.000	90.688.000	90.688.000	90.688.000	90.688.000											
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	320.000.000	236.160.000	83.840.000	83.840.000	83.840.000	83.840.000											
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	288.000.000	212.544.000	75.456.000	75.456.000	75.456.000	75.456.000											
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	348.500.000	259.776.000	88.724.000	88.724.000	88.724.000	88.724.000											
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	544.000.000	377.856.000	166.144.000	166.144.000	166.144.000	166.144.000											

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	602.000.000	448.704.000	153.296.000	153.296.000	153.296.000	153.296.000											
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	320.000.000	236.160.000	83.840.000	83.840.000	83.840.000	83.840.000											
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	602.000.000	448.704.000	153.296.000	153.296.000	153.296.000	153.296.000											
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	384.000.000	283.392.000	100.608.000	100.608.000	100.608.000	100.608.000											
11	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	95.100.000	70.848.000	24.252.000	24.252.000	24.252.000	24.252.000											
12	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	1.056.000.000	838.656.000	217.344.000	217.344.000	217.344.000	217.344.000											
13	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	484.200.000	354.240.000	129.960.000	129.960.000	129.960.000	129.960.000											
II.3	**Kinh phí xử lý rác thải, nước thải**	**1.424.000.000**	**1.024.551.891**	**399.448.109**	**399.448.109**	**399.448.109**	**399.448.109**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	64.000.000	56.724.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000	7.276.000											
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	75.000.000	73.800.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000											
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	105.000.000	-	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000											
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	85.000.000	85.000.000	-	-	-	-											
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	110.000.000	109.574.993	425.007	425.007	425.007	425.007											
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	165.000.000	59.012.800	105.987.200	105.987.200	105.987.200	105.987.200											
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	190.000.000	171.871.032	18.128.968	18.128.968	18.128.968	18.128.968											

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	90.000.000	85.093.300	4.906.700	4.906.700	4.906.700	4.906.700											
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều			-	-	-												
9	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	115.000.000	109.994.016	5.005.984	5.005.984	5.005.984	5.005.984											
10	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	25.000.000	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000											
11	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	260.000.000	181.288.550	78.711.450	78.711.450	78.711.450	78.711.450											
12	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	140.000.000	92.193.200	47.806.800	47.806.800	47.806.800	47.806.800											
II.4	**Kinh phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN**	**17.364.300.000**	**12.589.370.605**	**4.774.929.395**	**4.774.929.395**	**4.774.929.395**	**-**	**4.774.929.395**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	753.000.000	635.905.500	117.094.500	117.094.500	117.094.500		117.094.500										
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	1.307.000.000	792.181.600	514.818.400	514.818.400	514.818.400		514.818.400										
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	1.476.000.000	1.014.641.050	461.358.950	461.358.950	461.358.950		461.358.950										
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	1.368.000.000	908.065.220	459.934.780	459.934.780	459.934.780		459.934.780										
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	1.204.000.000	940.231.850	263.768.150	263.768.150	263.768.150		263.768.150										
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	815.000.000	721.810.187	93.189.813	93.189.813	93.189.813		93.189.813										
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	2.035.000.000	1.942.866.722	92.133.278	92.133.278	92.133.278		92.133.278										
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	1.138.000.000	921.579.132	216.420.868	216.420.868	216.420.868		216.420.868										

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	943.000.000	815.385.585	127.614.415	127.614.415	127.614.415		127.614.415										
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	1.349.000.000	559.404.235	789.595.765	789.595.765	789.595.765		789.595.765										
11	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	344.300.000	249.679.800	94.620.200	94.620.200	94.620.200		94.620.200										
12	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	3.001.000.000	1.865.236.472	1.135.763.528	1.135.763.528	1.135.763.528		1.135.763.528										
13	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	1.631.000.000	1.222.383.252	408.616.748	408.616.748	408.616.748		408.616.748										
II.5	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND**	**3.286.000.000**	**-**	**3.286.000.000**	**3.286.000.000**	**3.286.000.000**	**-**	**250.000.000**	**-**	**450.000.000**	**585.000.000**	**1.000.000.000**	**1.001.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000		250.000.000										
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000						300.000.000						
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000						700.000.000						
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	651.000.000	-	651.000.000	651.000.000	651.000.000							651.000.000					
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	350.000.000							350.000.000					
6	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000				450.000.000								
7	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	585.000.000	-	585.000.000	585.000.000	585.000.000					585.000.000							
II.6	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND**	**12.439.000.000**	**10.242.000.000**	**2.197.000.000**	**2.197.000.000**	**2.197.000.000**	**1.750.000.000**	**-**	**-**	**-**	**405.000.000**	**42.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	1.968.000.000	1.626.000.000	342.000.000	342.000.000	342.000.000	300.000.000					42.000.000						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	1.335.000.000	1.245.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000											
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	543.000.000	447.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000											
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	792.000.000	693.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000	99.000.000											
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	735.000.000	547.000.000	188.000.000	188.000.000	188.000.000	188.000.000											
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	1.080.000.000	865.000.000	215.000.000	215.000.000	215.000.000	215.000.000											
7	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	1.990.000.000	1.595.000.000	395.000.000	395.000.000	395.000.000	330.000.000				65.000.000							
8	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	3.360.000.000	2.690.000.000	670.000.000	670.000.000	670.000.000	330.000.000				340.000.000							
9	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	636.000.000	534.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000	102.000.000											
II.7	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND**	**25.630.000.000**	**2.570.000.000**	**23.060.000.000**	**23.060.000.000**	**23.060.000.000**	**6.580.000.000**	**-**	**1.390.000.000**	**1.840.000.000**	**1.900.000.000**	**2.390.000.000**	**6.310.000.000**	**-**	**2.650.000.000**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	990.000.000	-	990.000.000	990.000.000	990.000.000						990.000.000						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	450.000.000	450.000.000	-	-	-												
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	2.200.000.000	480.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	320.000.000					1.400.000.000						

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	400.000.000						1.800.000.000					
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	2.100.000.000	120.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000							1.980.000.000					
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	2.530.000.000	-	2.530.000.000	2.530.000.000	2.530.000.000							2.530.000.000					
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	3.400.000.000	1.160.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000	400.000.000			1.840.000.000								
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	480.000.000	-	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000											
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	1.750.000.000	360.000.000	1.390.000.000	1.390.000.000	1.390.000.000			1.390.000.000									
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000					1.000.000.000							
11	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000					900.000.000							
12	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	3.780.000.000	-	3.780.000.000	3.780.000.000	3.780.000.000	3.780.000.000											
13	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000											
14	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	2.650.000.000	-	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000									2.650.000.000			
II.8	**Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP**	**18.584.750.000**	**40.972.000**	**18.543.778.000**	**18.543.778.000**	**18.543.778.000**	**14.080.128.912**	**-**	**482.711.440**	**790.503.600**	**639.356.000**	**1.227.251.408**	**610.997.760**	**182.828.880**	**530.000.000**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	1.073.000.000	-	1.073.000.000	1.073.000.000	1.073.000.000	749.293.760					323.706.240						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	1.053.000.000	4.000.000	1.049.000.000	1.049.000.000	1.049.000.000	751.768.992					297.231.008						
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	1.323.000.000	-	1.323.000.000	1.323.000.000	1.323.000.000	716.685.840					606.314.160						

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	1.001.000.000	-	1.001.000.000	1.001.000.000	1.001.000.000	745.354.640						255.645.360					
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	1.437.000.000	-	1.437.000.000	1.437.000.000	1.437.000.000	1.081.647.600						355.352.400					
6	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	1.047.000.000	-	1.047.000.000	1.047.000.000	1.047.000.000	1.047.000.000											
7	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	2.067.750.000	36.972.000	2.030.778.000	2.030.778.000	2.030.778.000	1.366.269.360			664.508.640								
8	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	1.232.000.000	-	1.232.000.000	1.232.000.000	1.232.000.000	1.106.005.040			125.994.960								
9	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	1.849.000.000	-	1.849.000.000	1.849.000.000	1.849.000.000	1.366.288.560		482.711.440									
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	1.449.000.000		1.449.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000	952.075.000				496.925.000							
11	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	461.000.000	-	461.000.000	461.000.000	461.000.000	318.569.000				142.431.000							
12	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	2.693.000.000	-	2.693.000.000	2.693.000.000	2.693.000.000	2.510.171.120							182.828.880				
13	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	1.369.000.000	-	1.369.000.000	1.369.000.000	1.369.000.000	1.369.000.000											
14	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	530.000.000	-	530.000.000	530.000.000	530.000.000									530.000.000			
II.9	**Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị**	**1.089.000.000**	**393.853.000**	**695.147.000**	**695.147.000**	**695.147.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**695.147.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	1.089.000.000	393.853.000	695.147.000	695.147.000	695.147.000					695.147.000							
II.10	**Kinh phí mua sắm thiết bị Công nghệ thông tin**	**982.000.000**	**387.994.000**	**594.006.000**	**594.006.000**	**594.006.000**	**-**	**-**	**-**	**450.000.000**	**139.006.000**	**-**	**-**	**-**	**5.000.000**	**-**	**-**	
1	Bệnh viện Đa khoa Hạ Long	225.000.000	220.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000									5.000.000			
2	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000	450.000.000				450.000.000								

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
3	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	168.000.000	167.994.000	6.000	6.000	6.000					6.000							
4	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	139.000.000					139.000.000							
II.11	**Kinh phí mua sắm trang thiết bị**	**104.864.868.000**	**4.983.208.000**	**99.881.660.000**	**99.881.660.000**	**99.881.660.000**	**-**	**-**	**8.020.000.000**	**25.271.500.000**	**29.519.150.000**	**15.203.900.000**	**16.570.800.000**	**2.770.000.000**	**2.526.310.000**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	1.559.000.000	290.000.000	1.269.000.000	1.269.000.000	1.269.000.000						1.269.000.000						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	5.637.900.000	-	5.637.900.000	5.637.900.000	5.637.900.000						5.637.900.000						
3	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	8.297.000.000	-	8.297.000.000	8.297.000.000	8.297.000.000						8.297.000.000	-					
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà	14.724.000.000	119.200.000	14.604.800.000	14.604.800.000	14.604.800.000							14.604.800.000					
5	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	2.800.000.000	834.000.000	1.966.000.000	1.966.000.000	1.966.000.000							1.966.000.000					
6	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	23.884.000.000	-	23.884.000.000	23.884.000.000	23.884.000.000				23.884.000.000								
7	Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí	1.395.968.000	8.468.000	1.387.500.000	1.387.500.000	1.387.500.000		-		1.387.500.000								
8	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	8.020.000.000	-	8.020.000.000	8.020.000.000	8.020.000.000			8.020.000.000									
9	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	28.483.000.000	2.543.850.000	25.939.150.000	25.939.150.000	25.939.150.000					25.939.150.000							
10	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô	3.580.000.000	-	3.580.000.000	3.580.000.000	3.580.000.000					3.580.000.000							
11	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	2.770.000.000	-	2.770.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000								2.770.000.000				
12	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	3.714.000.000	1.187.690.000	2.526.310.000	2.526.310.000	2.526.310.000									2.526.310.000			
II.12	**Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất**	**55.844.835.000**	**16.464.046.991**	**39.380.788.009**	**39.380.788.009**	**39.380.788.009**	**1.039.357**	**-**	**-**	**612.000.000**	**3.286.522.600**	**16.724.974.979**	**16.503.394.715**	**-**	**2.252.856.358**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long			-		-												
-	*Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất Trạm Y tế*	*207.736.000*	*206.696.643*	*1.039.357*	*1.039.357*	1.039.357	*1.039.357*											

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
2	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên (Khắc phục hậu quả bão YAGI)	612.000.000	-	612.000.000	*612.000.000*	612.000.000				612.000.000								
3	Bệnh viện Đa khoa Hạ Long			-	-	-												
-	*Sửa chữa hệ thống thoát nước, sân bê tông, hàng rào, thay mái tôn khoa truyền nhiễm, khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, nhà đại thể, nhà chứa rác Bệnh viện Đa khoa Hạ Long*	*2.253.351.000*	*500.000*	*2.252.851.000*	*2.252.851.000*	2.252.851.000									2.252.851.000			
-	*Sửa chữa Nhà A, Nhà C, Nhà D (khắc phục hậu quả bão YAGI)*	*231.936.000*	*231.930.642*	*5.358*	*5.358*	5.358									5.358			
4	Trung tâm Y tế Vân Đồn			-	-	-												
-	*Sửa chữa các khu nhà thuộc Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn*	*14.244.673.000*	*11.456.414.400*	*2.788.258.600*	*2.788.258.600*	2.788.258.600					*2.788.258.600*							
5	Trung tâm Y tế huyện Cô Tô			-	-	-												
-	*Sửa chữa cơ sở vật chất do ảnh hưởng của bão YAGI tại Trung tâm Y tế huyện Cô Tô*	*498.264.000*	-	*498.264.000*	*498.264.000*	498.264.000					*498.264.000*							
6	Trung tâm Y tế Tiên Yên			-	-	-												
-	*Sửa chữa cơ sở vật chất, khắc phục ảnh hưởng bão YAGI tại Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên năm 2025*	*9.293.162.000*	*424.312.730*	*8.868.849.270*	*8.868.849.270*	8.868.849.270						*8.868.849.270*						

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
7	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu			-	-	-												
-	*Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu năm 2025*	*4.559.000.000*	*1.340.874.291*	*3.218.125.709*	*3.218.125.709*	3.218.125.709						*3.218.125.709*						
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ			-	-	-												
-	*Sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Ba Chẽ năm 2025*	*4.638.000.000*	-	*4.638.000.000*	*4.638.000.000*	4.638.000.000						*4.638.000.000*						
9	Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà			-	-	-												
-	*Sửa chữa hạ tầng, khắc phục ảnh hưởng bão YAGI Trung tâm Y tế huyện Đầm Hà*	*2.918.213.000*	-	*2.918.213.000*	*2.918.213.000*	2.918.213.000							*2.918.213.000*					
10	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái			-	-	-												
-	*Sửa chữa khu nhà B Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái*	*6.751.000.000*	-	*6.751.000.000*	*6.751.000.000*	6.751.000.000							*6.751.000.000*					
11	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà			-	-	-												
-	*Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Y tế huyện Hải Hà năm 2025*	*9.637.500.000*	*2.803.318.285*	*6.834.181.715*	*6.834.181.715*	6.834.181.715							*6.834.181.715*					
II.13	**Kinh phí thực hiện hợp đồng 111**	**138.000.000**	**88.270.380**	**49.729.620**	**49.729.620**	**49.729.620**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**49.729.620**	**-**	
1	Trung tâm Y tế thành phố Cẩm Phả	138.000.000	88.270.380	49.729.620	49.729.620	49.729.620										49.729.620		
II.14	**Kinh phí khắc phục sự cố chập điện**	**867.000.000**	**-**	**867.000.000**	**867.000.000**	**867.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**867.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
1	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	867.000.000	-	867.000.000	867.000.000	867.000.000					867.000.000							
II.15	**Kinh phí lật tàu trên Vịnh Hạ Long**	**36.000.000**	**23.798.033**	**12.201.967**	**12.201.967**	**7.201.967**	**-**	**-**	**-**	**6.000.000**	**405.160**	**706.680**	**90.127**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm Y tế huyện Bình Liêu	6.000.000	5.850.300	149.700	149.700	149.700						149.700						
2	Trung tâm Y tế huyện Ba chẽ	4.000.000	3.443.020	556.980	556.980	556.980						556.980						
3	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	9.000.000	8.909.873	90.127	90.127	90.127							90.127					
4	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000				6.000.000								
5	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	6.000.000	5.594.840	405.160	405.160	405.160					405.160							
6	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-												
B	**Chi đảm bảo xã hội**	**41.034.820.000**	**32.736.070.052**	**8.298.749.948**	**8.298.749.948**	**8.298.749.948**	**-**	**-**	**3.000.000**	**1.000.000**	**-**	**-**	**4.000.000**	**-**	**9.500.000**	**-**	**8.281.249.948**	
I	**Kinh phí Tự chủ**	**33.189.710.000**	**27.247.956.008**	**5.941.753.992**	**5.941.753.992**	**5.941.753.992**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.941.753.992**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	4.801.710.000	3.891.426.405	910.283.595	910.283.595	910.283.595											910.283.595	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	15.284.000.000	12.554.544.313	2.729.455.687	2.729.455.687	2.729.455.687											2.729.455.687	
3	Cơ sở trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	13.104.000.000	10.801.985.290	2.302.014.710	2.302.014.710	2.302.014.710											2.302.014.710	
II	**Kinh phí Không tự chủ**	**7.845.110.000**	**5.488.114.044**	**2.356.995.956**	**2.356.995.956**	**2.356.995.956**	**-**	**-**	**3.000.000**	**1.000.000**	**-**	**-**	**4.000.000**	**-**	**9.500.000**	**-**	**2.339.495.956**	
II.1	**Hợp đồng theo Nghị định 111**	**287.000.000**	**231.013.551**	**55.986.449**	**55.986.449**	**55.986.449**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**55.986.449**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	287.000.000	231.013.551	55.986.449	55.986.449	55.986.449											55.986.449	
II.2	**Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP**	**273.270.000**	**-**	**273.270.000**	**273.270.000**	**273.270.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**273.270.000**	

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
1	Trung tâm Công tác xã hội	224.270.000	-	224.270.000	224.270.000	224.270.000						-					224.270.000	
2	Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	49.000.000	-	49.000.000	49.000.000	49.000.000											49.000.000	
II.3	**Kinh phí mua sắm tài sản**	**969.000.000**	**-**	**969.000.000**	**969.000.000**	**969.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**969.000.000**	
1	Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (mua phương tiện phục vụ công tác chung)	969.000.000	-	969.000.000	969.000.000	969.000.000											969.000.000	
II.4	**Kinh phí Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em**	**1.676.000.000**	**1.361.011.652**	**314.988.348**	**314.988.348**	**314.988.348**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**314.988.348**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	1.417.000.000	1.115.716.652	301.283.348	301.283.348	301.283.348											301.283.348	
2	Cơ sở trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	259.000.000	245.295.000	13.705.000	13.705.000	13.705.000											13.705.000	
II.5	**Kinh phí Chương trình Bình đẳng giới**	**759.000.000**	**688.782.122**	**70.217.878**	**70.217.878**	**70.217.878**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**70.217.878**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	759.000.000	688.782.122	70.217.878	70.217.878	70.217.878											70.217.878	
II.6	**Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoạt động xã hội**	**2.215.100.000**	**1.795.730.478**	**419.369.522**	**419.369.522**	**419.369.522**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**419.369.522**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	1.460.000.000	1.345.879.174	114.120.826	114.120.826	114.120.826											114.120.826	
2	Cơ sở trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	755.100.000	449.851.304	305.248.696	305.248.696	305.248.696											305.248.696	

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
II.7	**Chương trình phòng, chống tệ nạn xã hội**	**307.500.000**	**263.485.536**	**44.014.464**	**44.014.464**	**44.014.464**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**44.014.464**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	307.500.000	263.485.536	44.014.464	44.014.464	44.014.464											44.014.464	
II.8	**Chương trình Công tác xã hội**	**79.000.000**	**41.375.000**	**37.625.000**	**37.625.000**	**37.625.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37.625.000**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	79.000.000	41.375.000	37.625.000	37.625.000	37.625.000											37.625.000	
II.9	**Chương trình phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí**	**307.000.000**	**273.601.810**	**33.398.190**	**33.398.190**	**33.398.190**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**33.398.190**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	282.000.000	273.601.810	8.398.190	8.398.190	8.398.190											8.398.190	
2	Cơ sở trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	25.000.000	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000											25.000.000	
II.10	**Chương trình trợ giúp người khuyết tật**	**234.740.000**	**138.997.380**	**95.742.620**	**95.742.620**	**95.742.620**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95.742.620**	
1	Trung tâm Công tác xã hội	154.000.000	94.448.100	59.551.900	59.551.900	59.551.900											59.551.900	
2	Cơ sở trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	35.000.000	28.253.280	6.746.720	6.746.720	6.746.720											6.746.720	
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	45.740.000	16.296.000	29.444.000	29.444.000	29.444.000											29.444.000	
II.11	**Kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023**	**133.000.000**	**107.616.515**	**25.383.485**	**25.383.485**	**25.383.485**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.383.485**	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	133.000.000	107.616.515	25.383.485	25.383.485	25.383.485											25.383.485	
II.11	**Kinh phí Quà Tết nguyên đán**	**604.500.000**	**586.500.000**	**18.000.000**	**18.000.000**	**18.000.000**	**-**	**-**	**3.000.000**	**1.000.000**	**-**	**-**	**4.000.000**	**-**	**9.500.000**	**-**	**500.000**	

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/10/2025	Dự toán còn lại	Phân bổ dự toán còn lại													Ghi chú
					Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng												
						Cộng	Văn phòng Sở Y tế (Khối trạm y tế)	Văn phòng Sở Y tế	Bệnh viện ĐKKV Đông Triều	Bệnh viện ĐKKV Quảng Yên	Bệnh viện ĐKKV Vân Đồn	Bệnh viện ĐKKV Tiên Yên	Bệnh viện ĐKKV Móng Cái	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu	Trung tâm Trợ giúp xã hội	
1	Trung tâm Y tế huyện Hải Hà	100.500.000	97.500.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000							3.000.000					
2	Trung tâm Y tế thành phố Móng cái	114.000.000	113.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000							1.000.000					
3	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	108.500.000	107.500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000				1.000.000								
4	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	156.500.000	153.500.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000			3.000.000									
5	Bệnh viện đa khoa Hạ Long	64.000.000	54.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000									9.500.000			
6	Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	61.000.000	60.500.000	500.000	500.000	500.000											500.000	

300.237.139.453

32.534.710.000

7.526.152.877

4.097.664.000

387.994.000

18.858.020.000	**18.817.048.000**

101.444.666.000

105.716.069	**425.000.000**